

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng do thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật tại khu vực 2, phường Ghèn Ráng, thành phố Quy Nhơn (đợt 8)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019, Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 và Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh tại Tờ trình số 114/TTr-HĐBT ngày 09/11/2022 và ý kiến

thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1051/TTr-STNMT ngày 08/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng (GPMB) do thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn (đợt 8), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Về bồi thường, hỗ trợ:

a) Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất là **23.654.029.041 đồng** (*Bằng chữ: Hai mươi ba tỷ, sáu trăm năm mươi bốn triệu, không trăm hai mươi chín ngàn, không trăm bốn mươi một đồng*), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cho 34 hộ gia đình : 23.144.842.506 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) : 462.896.850 đồng;
- Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất : 46.289.685 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này)

b) Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ của 03 hộ gia đình và chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%), chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế thu hồi đất đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3607/QĐ-UBND ngày 31/8/2021, Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 13/5/2022, Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 là **329.696.035 đồng**, gồm:

- Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ của hộ ông Nguyễn Quốc Cường và chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%), chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế thu hồi đất tương ứng đã phê duyệt tại Quyết định số 3607/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh là 112.008.400 đồng;

- Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ của hộ ông Mai Văn Trần và chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%), chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế thu hồi đất tương ứng đã phê duyệt tại Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh là 168.075.667 đồng;

- Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ của hộ ông Trịnh Văn Tốt, con Trịnh Ngọc Quốc và chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%), chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế thu hồi đất tương ứng đã phê duyệt tại Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh là 49.611.968 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này)

c) Nguồn vốn thực hiện: Vốn ngân sách nhà nước.

2. Về tái định cư:

a) Giao cho hộ Đinh Thái Thạch, các con: Đinh Thị Cẩm Thúy, Đinh Quốc Khoan, Đinh Quốc Thoại lô đất số 15d1, khu TDC-03, đường ĐS7 (lộ giới 13m), diện tích 91,7m², tiền sử dụng đất phải nộp là 254.800.000 đồng.

b) Điều chỉnh tiền sử dụng đất tái định cư đối với lô đất số 23d, khu TDC-03, đường ĐS4 (lộ giới 20m), diện tích 80m² đã phê duyệt cho hộ Lê Kim Sơn, vợ Phan Thị Thanh Vân tại Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh là 248.000.000 đồng.

c) Điều chỉnh phương án giao đất tái định cư cho hộ ông Nguyễn Văn Tính, vợ Trần Thị Túy Thu như sau:

- Thu hồi lô 2d, khu TDC-03, đường ĐS3 (lộ giới 13m) diện tích là 120,0m² và tiền sử dụng đất là 313.540.000 đồng đã phê duyệt tại Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh.

- Giao lô đất 11, khu TDC-02, đường ĐS7 (lộ giới 13m) diện tích là 119,4m²; tiền sử dụng đất phải nộp vào ngân sách nhà nước là 311.140.000 đồng.

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3607/QĐ-UBND ngày 31/8/2021, Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 13/5/2022, Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 và Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPVX;
- Lưu: VT, K8, K16.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

Phụ lục 01

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT TẠI KHU VỰC 2, PHƯỜNG GHÈNH RÁNG, THÀNH PHỐ QUY NHƠN (ĐỢT 8)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

Stt	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 2020				Diện tích đất được bồi thường (m ²)			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Đất ở	Đất vườn	Đất nông nghiệp	Bồi thường, hỗ trợ về đất	Bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn	Các khoản BT, HT khác và thưởng GPMB	Tổng
1	Đình Thái Thạch, các con: Đình Thị Cẩm Thúy, Đình Quốc Khoan, Đình Quốc Thoại	Tổ 8, KV2, P. Ghềnh Ráng	173 +174 +175	1	ODT	133,5	80,00	53,50	0,0	250.595.000	0	2.856.000	23.754.000	88.275.000	59.320.000	424.800.000
2	Nguyễn Văn Đệ	Tổ 10, KV2, P. Ghềnh Ráng	36 +37 +42	2	ODT+BHK	1.036,4	40,00	207,00	789,4	325.421.200	723.652.193	141.697.500	442.401.600	341.550.000	62.176.000	2.036.898.493
3	Trần Thị Thái, con Dương Minh Điệp	Tổ 8, KV2, P. Ghềnh Ráng	186	2	ODT	56,2	56,20	0,00	0,0	185.460.000	363.368.234	570.000	0	0	21.500.000	570.898.234
4	Nguyễn Hữu Chức, vợ Huỳnh Thị Thịnh	Tổ 8, KV2, P. Ghềnh Ráng	187	2	ODT	61,3	61,30	0,00	0,0	202.290.000	580.855.198	2.552.000	0	0	24.500.000	810.197.198
5	Nguyễn Văn Khô và Nguyễn Thanh Xuyên	Tổ 8, KV2, P. Ghềnh Ráng	188 +189	2	ODT	81,7	40,30	41,40	0,0	148.308.000	461.766.696	12.739.500	18.381.600	68.310.000	21.000.000	730.505.796
6	Nguyễn Văn Tư (chết), vợ Phạm Thị Hồng Liên	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng	170	2	ODT+BHK	316,6	58,14	258,46	0,0	287.492.200	449.820.960	42.593.000	114.756.240	426.459.000	21.000.000	1.342.121.400
7	Trần Thị Ngải (chết), cháu Trần Đình Trọng	Tổ 8, KV2, P. Ghềnh Ráng	92	2	ODT+BHK	332,2	0,00	322,20	0,0	119.214.000	0	55.042.600	143.056.800	531.630.000	0	848.943.400
8	Võ Chưa (chết), vợ Đào Thị Hồng Ân	Tổ 8, KV2, P. Ghềnh Ráng	77	2	ODT+BHK	1.537,4	0,00	1.537,4	0,0	568.838.000	24.000.000	147.546.000	682.605.600	825.000.000	11.160.000	2.259.149.600

Stt	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 2020				Diện tích đất được bồi thường (m ²)			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Đất ở	Đất vườn	Đất nông nghiệp	Bồi thường, hỗ trợ về đất	Bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn	Các khoản BT, HT khác và thưởng GPMB	Tổng
9	Trần Văn Tâm (chết), vợ Nguyễn Thị Lệ Tuyên (các hộ liên quan: Nguyễn Ngọc Dũng, Lê Xuân Hùng, Nguyễn Quốc Cường, Hà Quốc Dũng, Trần Vũ Trung, Hà Kim Hạnh, Phan Thị Lanh, Nguyễn Thị Bích Ngọc)	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng	99 +497 +493 +496 +525 +494 +506 +505 +495	1	BHK	1.133,9	0,00	0,00	1.133,9	167.817.200	95.669.070	65.190.900	503.451.600	0	0	832.128.770
10	Huỳnh Kim Ích, Huỳnh Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Ái Nhân và Huỳnh Thị Minh Kiều	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng	85 +480 +489 +450	1	CLN	3.537,4	0,00	0,00	3.537,4	523.535.200	1.128.510.316	382.753.000	1.570.605.600	0	22.320.000	3.627.724.116
11	Nguyễn Thị Hồng Thanh, con Bùi Thị Ánh Điệp	Tổ 8, KV2, P. Ghềnh Ráng	68	2	ODT+BHK	87,1	0,00	0,00	87,1	12.890.800	0	22.155.600	38.672.400	0	0	73.718.800
12	Trần Phú Quốc, vợ Nguyễn Thị Thảo	Tổ 8, KV2, P. Ghềnh Ráng	55	2	LUK	17,0	0,00	0,00	17,0	2.516.000	1.859.840	17.950.000	0	0	22.325.840	
13	Phạm Nguyên Vương Khôi	Tổ 8, KV2, P. Ghềnh Ráng	54	2	LUK	53,2	0,00	0,00	53,2	7.873.600	1.628.000	11.929.000	0	0	21.430.600	
14	Từ Văn Tiến, vợ Trần Thị Thu Thủy	P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn	50	2	BHK	260,2	0,00	0,00	260,2	38.509.600	444.658.290	22.405.040	0	0	505.572.930	
15	Dương Thị Đào, và Dương Minh Tuấn	Tổ 8, KV2, P. Ghềnh Ráng	176 +177	1	ODT	164,0	0,00	0,00	164,0	24.272.000	70.794.242	33.512.400	72.816.000	0	5.000.000	206.394.642

Stt	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 2020				Diện tích đất được bồi thường (m ²)			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ ĐĐ	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Đất ở	Đất vườn	Đất nông nghiệp	Bồi thường, hỗ trợ về đất	Bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn	Các khoản BT, HT khác và thưởng GPMB	Tổng
16	Đào Tấn Công (chết), vợ Lê Thị Trường	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng	25 +39	7+5	BHK	1.336,2	0,00	0,00	1.336,2	197.757.600	0	185.048.000	593.272.800	0	4.464.000	980.542.400
17	Đào Văn Hoàng, vợ Ngô Thị Lệ Hoa	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	28	7	CLN	658,2	0,00	0,00	658,2	97.413.600	0	13.152.000	292.240.800	0	0	402.806.400
18	Đào Văn Hon	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	69	7	CLN	195,6	0,00	0,00	195,6	28.948.800	0	57.205.000	86.846.400	0	0	173.000.200
19	Trần Quý Lành	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	34 +68 +56	7+5	CLN+ LUK	4.017,7	0,00	0,00	4.017,7	594.619.600	129.906.300	962.281.500	1.783.858.800	0	0	3.470.666.200
20	Nguyễn Thị Thu Hiền, chồng Ung Thanh Hoàng	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	37	7	CLN	1.612,0	0,00	0,00	1.612,0	238.576.000	0	61.677.000	0	0	0	300.253.000
21	Trịnh Thị Ngọc Quế, chồng Nguyễn Bách Khoa	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	36	7	BHK	882,6	0,00	0,00	882,6	130.624.800	0	59.685.800	391.874.400	0	0	582.185.000
22	Đình Văn Bình, vợ Trần Thị Lan	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	70	5	CLN	1.410,6	0,00	0,00	1.410,6	208.768.800	0	198.551.100	626.306.400	0	0	1.033.626.300
23	Huỳnh Thị Hoa (chết), cháu nội Đào Thị Mỹ Nghĩa ĐDKK	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	54	5	BHK	1.753,1	0,00	0,00	1.753,1	259.458.800	0	165.566.000	778.376.400	0	0	1.203.401.200
24	Lê Văn Chanh	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng	47	2	CLN	248,4	0,00	0,00	248,4	36.763.200	0	56.781.000	110.289.600	0	0	203.833.800
25	Nguyễn Mạnh Tường	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	96	1	CLN	330,3	0,00	0,00	330,3	48.884.400	0	7.368.600	146.653.200	0	0	202.906.200
26	Trần Thị Phú	Tổ 56, KV8, P. Lê Hồng Phong	7	1	RSX	1.053,7	0,00	0,00	894,2	18.599.360	0	3.402.000	0	0	0	22.001.360
27	Nguyễn Hữu Chức (đại diện Chi hội người cao tuổi khu vực 2)	Tổ 8, KV2, P. Ghềnh Ráng	171	2	DXH	40,8	0,00	0,00	0,0	0	60.516.960	0	0	0	0	60.516.960

Stt	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 2020				Diện tích đất được bồi thường (m ²)			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)							
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Đất ở	Đất vườn	Đất nông nghiệp	Bồi thường, hỗ trợ về đất	Bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn	Các khoản BT, HT khác và thưởng GPMB	Tổng	
28	Dương Thị Mực (chết), cháu Dương Văn La	Tổ 8, KV2, P. Ghềnh Ráng	172	2	BHK	71,1	0,00	0,00	0,0	0	30.325.168	10.983.000	0	0	0	41.308.168	
29	Lê Kim Sơn, vợ Phan Thị Thanh Vân	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng								103.481.200	0	0	0	0	0	103.481.200	
30	Huỳnh Hậu	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng								0	0	21.330.000	0	0	0	21.330.000	
31	Hồ Văn Viên	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng								0	0	5.670.000	0	0	0	5.670.000	
32	Trần Thị Minh Thạch	Tổ 8, KV2, P. Ghềnh Ráng								0	0	7.267.500	0	0	0	7.267.500	
33	Đào Văn Tuyển	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng								0	0	1.386.000	0	0	0	1.386.000	
34	Nguyễn Sơn, vợ Trần Thị Chôn	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng								0	15.850.800	0	0	0	0	15.850.800	
A	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ						22.418,4	335,9	2.420,0	19.381,1	4.828.928.960	4.583.182.266	2.778.847.040	8.420.220.240	2.281.224.000	252.440.000	23.144.842.506
B	Chi phí phục vụ công tác GPMB 2% (Ax2%)																462.896.850
C	Chi phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất (Bx10%)																46.289.685
D	Tổng cộng (A+B+C)																23.654.029.041

Phụ lục 02

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐIỀU CHỈNH GIẢM DO GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT TẠI KHU VỰC 2, PHƯỜNG GHÈNH RÁNG, THÀNH PHỐ QUY NHƠN (ĐỢT 8)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

Stt	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 2020				Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh giảm (đồng)
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất	Diện tích thu hồi giảm (m ²)	
I	Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ tại quyết định số 3607/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 (Đợt 3)						
	Nguyễn Quốc Cường	Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	493	1	BHK	240,2	109.597.260
A	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh giảm của 01 hộ gia đình						109.597.260
B	Chi phí phục vụ công tác GPMB 2% điều chỉnh giảm (Ax2%)						2.191.945
C	Chi phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất điều chỉnh giảm (Bx10%)						219.195
D	Tổng cộng giá trị điều chỉnh giảm (A+B+C)						112.008.400
II	Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ tại quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 (Đợt 5)						
	Mai Văn Trận	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	35	5	BHK	277,8	164.457.600
A	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh giảm của 01 hộ gia đình						164.457.600
B	Chi phí phục vụ công tác GPMB 2% điều chỉnh giảm (Ax2%)						3.289.152
C	Chi phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất điều chỉnh giảm (Bx10%)						328.915
D	Tổng cộng giá trị điều chỉnh giảm (A+B+C)						168.075.667
III	Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ tại quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 (Đợt 6)						
	Trịnh Văn Tốt, con Trịnh Ngọc Quốc	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	61	5	CLN	82,0	48.544.000
A	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh giảm của 01 hộ gia đình						48.544.000
B	Chi phí phục vụ công tác GPMB 2% điều chỉnh giảm (Ax2%)						970.880
C	Chi phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất điều chỉnh giảm (Bx10%)						97.088
D	Tổng cộng giá trị điều chỉnh giảm (A+B+C)						49.611.968